

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HOÀNG THỊ LOAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Lộc	Thành viên (trước ngày 21/4/2017)
Ông Phan Xuân Hợi	Thành viên
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Thành viên (từ ngày 21/4/2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tô Cảnh	Tổng Giám đốc (từ ngày 15/4/2017)
Ông Phan Xuân Hợi	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18/01/2017)
Ông Nguyễn Trí Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Lộc	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/11/2017)
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/7/2017)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Tô Cảnh

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 05 tháng 3 năm 2018

1/27 A KI 1/27

Số: 25/2018/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/3/2018, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018



Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.803.034.570	212.627.417.026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.219.128.519	24.153.410.911
1. Tiền	111	5	11.219.128.519	24.153.410.911
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.797.271.304	68.426.003.875
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	59.107.466.220	64.666.969.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.850.389.418	2.892.295.918
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	927.855.156	955.177.502
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(88.439.490)	(88.439.490)
III. Hàng tồn kho	140		102.906.479.688	107.041.238.431
1. Hàng tồn kho	141	11.1	103.459.855.574	107.607.922.119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(553.375.886)	(566.683.688)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.880.155.059	13.006.763.809
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.1	135.509.166	28.966.664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.744.645.893	11.946.756.145
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	-	1.031.041.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.726.994.122	154.272.307.442
I. Tài sản cố định	220		117.284.584.294	138.402.700.166
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	116.897.384.294	138.402.700.166
- Nguyên giá	222		289.306.806.052	289.029.076.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.409.421.758)	(150.626.376.472)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	387.200.000	-
- Nguyên giá	228		484.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(96.800.000)	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	484.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	484.000.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.300.000.000	1.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10.2	1.100.000.000	1.100.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.2	200.000.000	200.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	225	10.1	1.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		14.142.409.828	14.085.607.276
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.2	14.142.409.828	14.085.607.276
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		331.530.028.692	366.899.724.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		265.122.541.800	300.428.743.944
I. Nợ ngắn hạn	310		211.086.165.026	232.343.710.710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	15.285.578.020	38.624.448.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.869.329.253	3.005.377.424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	1.525.321.297	2.493.627.377
4. Phải trả người lao động	314		9.437.431.470	12.058.153.591
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	3.487.227.024	2.464.918.045
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.556.094.088	1.896.158.220
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	177.853.601.938	170.555.520.811
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.581.936	1.245.507.097
II. Nợ dài hạn	330		54.036.376.774	68.085.033.234
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	53.921.249.893	67.909.840.154
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		115.126.881	175.193.080
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.407.486.892	66.470.980.524
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	66.407.486.892	66.470.980.524
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	33.600.000.000	33.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.600.000.000	33.600.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	24.478.059.965	22.996.956.337
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18a	8.329.426.927	9.874.024.187
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		863.816.932	78.259.404
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.465.609.995	9.795.764.783
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		331.530.028.692	366.899.724.468

Nghệ An, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Đình Dũng

Trưởng phòng kế toán



Lê Thị Mỹ Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tô Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	875.479.541.181	868.055.645.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	54.963.191	94.508.878
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	875.424.577.990	867.961.136.506
4. Giá vốn hàng bán	11	21	811.630.972.024	802.186.776.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63.793.605.966	65.774.359.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.422.857.592	1.387.412.364
7. Chi phí tài chính	22	23	10.603.957.153	12.981.367.607
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.829.656.774	9.154.352.427
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	28.320.554.396	22.485.415.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	19.923.987.276	19.722.782.131
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.367.964.733	11.972.206.633
11. Thu nhập khác	31	25	331.729.437	750.657.163
12. Chi phí khác	32	26	360.638.672	378.614.327
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(28.909.235)	372.042.836
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.339.055.498	12.344.249.469
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.873.445.503	2.548.484.686
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.465.609.995	9.795.764.783
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.222	2.475

Nghệ An, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Đình Dũng

Trưởng phòng kế toán



Lê Thị Mỹ Linh



Nguyễn Tô Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.339.055.498	12.344.249.469
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27	21.819.779.087	23.090.604.795
- Các khoản dự phòng	03	11.2	(13.307.802)	(65.787.530)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		157.868.680	2.734.110.968
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(568.765.947)	(769.225.926)
- Chi phí lãi vay	06	23	7.829.656.774	9.154.352.427
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.564.286.290	46.488.304.203
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.152.887.773)	5.493.447.056
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.148.066.545	(6.479.058.188)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(24.875.201.260)	20.275.193.730
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(163.345.054)	(5.200.315.827)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.799.314.627)	(9.535.515.595)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(2.895.520.041)	(1.138.372.007)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.655.028.788)	(1.501.086.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.171.055.292	48.402.596.786
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.881.135.188)	(34.719.166.461)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	21.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	10.1	(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	568.765.947	566.014.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.312.369.241)	(26.131.788.773)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		768.727.042.788	725.753.329.372
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(775.558.036.144)	(719.713.725.345)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.959.362.225)	(5.049.169.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.790.355.581)	990.434.392
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12.931.669.530)	23.261.242.405
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	24.153.410.911	897.155.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.612.862)	(4.986.896)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	11.219.128.519	24.153.410.911

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2017.

Người lập biểu



Nguyễn Đình Dũng

Trưởng phòng kế toán



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 05 tháng 3 năm 2018



Nguyễn Tô Cảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan, trụ sở đặt tại số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, được cổ phần hóa từ Công ty Dệt may Hoàng Thị Loan theo Quyết định số 3795/QĐ-BCN ngày 16/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 2703000786 ngày 18/01/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 04/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 33.600.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Dịch vụ cho thuê nhà ở, nhà trọ;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt;
- Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên, nhiên, phụ liệu ngành dệt may;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất sợi.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
A Công ty liên kết		
1 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Sản xuất công nghiệp

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2017 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	22.670	22.740
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	22.665	22.735
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	22.680	22.745
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	22.660	22.760
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	22.670	22.760

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2016 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	22.710	22.780
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	22.730	22.800
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	22.735	22.790
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	22.710	22.790
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	22.710	22.810

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh khoản các đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số CTG1727T2/02 - 1335 phát hành ngày 14/12/2017, kỳ hạn 10 năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Tiền lãi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Đầu tư vào công ty liên kết:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần May Halotexco với tỷ lệ sở hữu 31,43% vốn điều lệ, tương ứng 1.100.000.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex với tỷ lệ sở hữu 1,54% vốn điều lệ, tương ứng 200.000.000 VND.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào công ty liên kết, đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào công ty liên kết, đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, phí, lệ phí...

Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu người lao động về các khoản bảo hiểm và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi các khoản công nợ. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc xác định có thể thu hồi dần được thì Công ty không trích lập dự phòng. Ban Giám đốc cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty trong giai đoạn hiện tại và tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Tập hợp chi phí tính giá thành:

- Đối với sản phẩm may: chi phí nguyên vật liệu được tập hợp trực tiếp cho từng loại sản phẩm, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng nhập kho.
- Đối với sản phẩm sợi: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2017 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp Bravo, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm kể từ thời điểm đưa vào sử dụng, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí mua bảo hiểm, nước uống và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm, nước uống được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội; phải trả về ốm đau, thai sản; cổ tức phải trả; phải trả về nguyên liệu, vật tư tạm nhập; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh..

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, lãi tiền ký quỹ, tiền ăn ca, tiền điện, chi phí độc hại, chi phí hoa hồng và các chi phí khác, trong đó:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Lãi tiền ký quỹ được ước tính dựa trên số tiền ký quỹ và lãi suất ký quỹ, khoản này đã dừng tính lãi từ ngày 01/01/2014;
- Tiền điện, tiền ăn ca, chi phí độc hại, chi phí hoa hồng và chi phí khác là các chi phí đã phát sinh trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 79/NQ-ĐHĐCĐ-HTL ngày 21/4/2017.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chi tiêu các khoản giảm trừ doanh thu.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển, quà tặng khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.21 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội góp 75,58% vốn điều lệ của Công ty và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, Tổng công ty này được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty góp 31,43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần May Halotexco, có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, có chung thành viên quản lý chủ chốt với công ty này. Theo đó, Công ty Cổ phần May Halotexco được coi là bên liên quan (công ty liên kết) của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 9, 10, 18, 20, 33.

5. TIỀN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	64.760.799	136.378.499
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.154.367.720	24.017.032.412
Cộng	11.219.128.519	24.153.410.911

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	59.107.466.220	64.666.969.945
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	18.010.697.892	26.808.622.678
<i>Gamal Ibrahim Ahmed Al-Okya Co.</i>	9.082.044.519	-
<i>Xiamen ITG Group Corp. Ltd.</i>	8.928.653.373	-
<i>Ajjad Imp & Exp Co.</i>	-	13.938.934.716
<i>Ashraf Sabry Abdelhamid and his Partner Factory</i>	-	12.869.687.962
Các khoản phải thu của khách hàng khác	41.096.768.328	37.858.347.267
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.195.476.848	2.547.648.289
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	-	1.731.455.399
<i>Công ty CP May Halotexco</i>	1.192.483.393	811.992.663
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	2.993.455	2.993.455
<i>Công ty CP Thời trang Hanosimex</i>	-	1.206.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	927.855.156	-	955.177.502	-
Phải thu người lao động về bảo hiểm	330.431.220	-	296.365.974	-
Công ty CP Nam Đàn Hanosimex	116.996.974	-	116.996.974	-
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	-	-	260.500.187	-
Phải thu khác	480.426.962	-	281.314.367	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
8.1 Ngắn hạn	135.509.166		28.966.664	
Chi phí bảo hiểm, nước uống	135.509.166		28.966.664	
8.2 Dài hạn	14.142.409.828		14.085.607.276	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.142.409.828		14.085.607.276	

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Ngắn hạn	15.285.578.020		38.624.448.145	
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	7.518.545.182		26.900.335.092	
<i>Công ty CP Xuất khẩu và Vận chuyển Container Nghệ An</i>	<i>3.575.126.240</i>		<i>2.462.092.948</i>	
<i>Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam</i>	<i>1.633.605.109</i>		<i>1.111.033.771</i>	
<i>Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội</i>	<i>2.309.813.833</i>		<i>2.930.253.888</i>	
<i>Công ty TNHH Dệt Hà Nam</i>	-		<i>13.107.766.688</i>	
<i>Công ty Điện lực Nghệ An - Điện lực Thành phố Vinh</i>	-		<i>7.289.187.797</i>	
Phải trả cho các đối tượng khác	7.767.032.838		11.724.113.053	
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.444.067.270		3.031.215.106	
<i>Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội</i>	<i>2.309.813.833</i>		<i>2.930.253.888</i>	
<i>Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	<i>909.748.203</i>		-	
<i>Công ty CP Thời trang Hanosimex</i>	<i>224.505.234</i>		<i>100.961.218</i>	

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

10.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

10.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.100.000.000	1.100.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	200.000.000	200.000.000

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	200.000.000	-	200.000.000

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	200.000.000	-	200.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Halotexco	31,43	31,43	31,43	3.500.000.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Cộng				3.500.000.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng giá trị cổ phiếu	20.000	200.000.000
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	20.000	200.000.000

	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	20.000	200.000.000	-	200.000.000
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	20.000	200.000.000	-	200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	346.061.519	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.523.465.231	-	44.591.704.737	-
Công cụ, dụng cụ	360.675.644	(38.649.660)	362.932.500	(38.649.660)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.014.314.096	-	27.083.427.983	-
Thành phẩm	17.716.995.507	(273.665.670)	23.073.248.045	(286.973.472)
Hàng hóa	5.675.127.619	-	11.605.538.477	-
Hàng gửi đi bán	823.215.958	(241.060.556)	891.070.377	(241.060.556)
Cộng	103.459.855.574	(553.375.886)	107.607.922.119	(566.683.688)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	45.270.298	45.270.298
Thành phẩm	375.374.740	392.902.158
Hàng gửi đi bán	324.051.942	325.528.894
Cộng	744.696.980	763.701.350

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	(566.683.688)	(632.471.218)
Hoàn nhập dự phòng	13.307.802	65.787.530
Tại ngày 31 tháng 12	(553.375.886)	(566.683.688)

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	3.487.227.024	2.464.918.045
Tiền ăn ca	527.921.000	276.446.773
Tiền điện	1.331.680.350	1.632.388.380
Chi phí độc hại	196.738.000	-
Lãi ký quỹ phải trả	212.305.162	212.305.162
Lãi vay phải trả	374.119.877	343.777.730
Chi phí hoa hồng	313.862.800	-
Chi phí phải trả khác	530.599.835	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	57.227.511.625	229.232.510.210	2.106.798.633	462.256.170	289.029.076.638
Tăng trong năm	-	277.729.414	-	-	277.729.414
Mua sắm	-	277.729.414	-	-	277.729.414
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	57.227.511.625	229.510.239.624	2.106.798.633	462.256.170	289.306.806.052
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	29.918.947.499	119.291.761.695	953.411.108	462.256.170	150.626.376.472
Tăng trong năm	1.718.217.921	19.865.136.244	199.691.121	-	21.783.045.286
Khấu hao trong năm (*)	1.718.217.921	19.865.136.244	199.691.121	-	21.783.045.286
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	31.637.165.420	139.156.897.939	1.153.102.229	462.256.170	172.409.421.758
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2017	27.308.564.126	109.940.748.515	1.153.387.525	-	138.402.700.166
Số dư tại 31/12/2017	25.590.346.205	90.353.341.685	953.696.404	-	116.897.384.294

(*): Khấu hao trong năm bao gồm 60.066.199 VND là hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 98.074.929.069 VND (tại ngày 31/12/2016 là 51.287.721.355 VND).

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	484.000.000	484.000.000
Mua sắm	484.000.000	484.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	484.000.000	484.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	96.800.000	96.800.000
Khấu hao trong năm	96.800.000	96.800.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	96.800.000	96.800.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	387.200.000	387.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	478.715.311	478.715.311	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	94.695.649	94.695.649	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.395.520.041	1.873.445.503	2.895.520.041	1.373.445.503
Thuế thu nhập cá nhân	98.107.336	246.169.069	192.400.611	151.875.794
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(1.031.041.000)	2.167.236.341	1.136.195.341	-
Các loại thuế khác	-	6.005.400	6.005.400	-
Cộng	1.462.586.377	4.866.267.273	4.803.532.353	1.525.321.297
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	2.493.627.377			1.525.321.297
15.2 Phải thu	1.031.041.000			-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	1.556.094.088	1.896.158.220
Kinh phí công đoàn	162.609.386	94.335.453
Bảo hiểm xã hội	373.680.668	446.991.730
Bảo hiểm y tế	-	131.045.564
Bảo hiểm thất nghiệp	-	78.468.459
Cổ tức phải trả	386.801.637	298.163.862
Nhận ký quỹ, ký cược	267.600.000	267.600.000
Phải trả về ốm đau, thai sản	82.774.900	117.573.764
Quỹ bảo trợ trẻ em	10.595.000	10.595.000
Phải trả về tạm nhập nguyên vật liệu	231.619.573	390.243.361
Phải trả khác cho người lao động	19.167.681	14.104.926
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.245.243	47.036.101

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	177.853.601.938	170.555.520.811
Các khoản vay	177.853.601.938	170.555.520.811
17.2 Dài hạn	53.921.249.893	67.909.840.154
Các khoản vay	53.921.249.893	67.909.840.154

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HOÀNG THỊ LOAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn (*)	170.555.520.811	170.555.520.811	769.091.189.536	761.793.108.409	177.853.601.938	177.853.601.938
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	125.927.614.252	125.927.614.252	601.910.241.042	587.921.123.218	139.916.732.076	139.916.732.076
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	7.383.776.769	7.383.776.769	21.544.613.984	13.925.262.769	15.003.127.984	15.003.127.984
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	19.511.544.550	19.511.544.550	48.872.856.272	68.384.400.822	-	-
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	12.585.159.074	-	12.585.159.074	12.585.159.074
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	17.732.585.240	17.732.585.240	84.178.319.164	91.562.321.600	10.348.582.804	10.348.582.804
Vay dài hạn	67.909.840.154	67.909.840.154	65.303.529	14.053.893.790	53.921.249.893	53.921.249.893
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	3.242.842.793	3.242.842.793	3.665	3.242.846.458	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm (1)	6.308.924.478	6.308.924.478	1.583.813	3.610.262.150	2.700.246.141	2.700.246.141
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (2)	54.761.577.286	54.761.577.286	59.959.595	6.455.189.059	48.366.347.822	48.366.347.822
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An (3)	3.596.495.597	3.596.495.597	3.756.456	745.596.123	2.854.655.930	2.854.655.930
Cộng	238.465.360.965	238.465.360.965	769.156.493.065	775.847.002.199	231.774.851.831	231.774.851.831

(*): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND và USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo lãi suất quy định trong hợp đồng hoặc thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2017:****(1) Hợp đồng tín dụng số 2075/IVB-HĐTH/2013 ngày 26/6/2013:**

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng mới cho dự án "Đầu tư chiều sâu và tăng năng lực sản xuất nhà máy sợi OE và sợi nổi cọc".
Số tiền cho vay	: 827.800 USD.
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và được xem xét điều chỉnh từng giai đoạn căn cứ vào tình hình chung của thị trường tiền tệ thực tế và chính sách tín dụng của Ngân hàng từng thời kỳ.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào cuối mỗi tháng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất vay hiện hành.
Tài sản thế chấp	: Hợp đồng thế chấp số 2076/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 26/6/2013.
Số dư vay tại 31/12/2017	: 118.718,23 USD tương đương 2.700.246.141 VND.
Số phải trả trong năm 2018	: 118.718,23 USD tương đương 2.700.246.141 VND.

(2) Bao gồm:**Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 2.003.233 USD.
Thời hạn vay	: 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Theo các hợp đồng thế chấp Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 31/12/2017	: 2.044.760,98 USD tương đương 46.487.640.880 VND.
Số phải trả trong năm 2018	: 195.400 USD tương đương 4.442.419.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4768856/HĐTD ngày 20/4/2016:

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 32.366.000.000 VND (tối đa không quá 1.482.095 USD).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 6 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 3,5 %/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần và được trả vào ngày làm việc 25 tháng cuối cùng của quý bắt đầu từ ngày 25/12/2016 và kết thúc vào ngày 19/5/2026.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số dư vay tại 31/12/2017	: 1.878.706.942 VND.
Số phải trả trong năm 2018	: 1.878.706.942 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(3) Hợp đồng tín dụng số 109.15.810.1028647.TD ngày 10/11/2015 và Phụ lục hợp đồng cấp tín dụng số 109.15.810.1028647.TD.PL01 ngày 18/01/2016:

Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua máy kéo sợi theo Hợp đồng số 1 Halotexco - TRI 2015 ngày 25/6/2015.
Số tiền cho vay	: 178.844,25 USD.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ giải ngân khoản vay đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi được quy định trên từng văn bản nhận nợ giữa Công ty và Ngân hàng.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào 20 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Máy kéo sợi trị giá 255.000 EUR.
Số dư vay tại 31/12/2017	: 125.424,25 USD tương đương 2.854.655.930 VND.
Số phải trả trong năm 2018	: 50.270 USD tương đương 1.144.145.200 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Đơn vị tính: VND		
		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31 tháng 12				
Các khoản vay	53.921.249.893	10.165.517.283	26.573.506.730	17.182.225.880
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	48.366.347.822	6.321.125.942	24.862.996.000	17.182.225.880
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	2.700.246.141	2.700.246.141	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	2.854.655.930	1.144.145.200	1.710.510.730	-
Cộng	53.921.249.893	10.165.517.283	26.573.506.730	17.182.225.880
Tại ngày 01 tháng 01				
Các khoản vay -	67.909.840.154	14.050.363.929	26.550.525.881	27.308.950.344
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	54.761.577.286	6.262.320.000	21.190.306.942	27.308.950.344
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	3.242.842.793	3.242.842.793	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	6.308.924.478	3.603.336.016	2.705.588.462	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	3.596.495.597	941.865.120	2.654.630.477	-
Cộng	67.909.840.154	14.050.363.929	26.550.525.881	27.308.950.344

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính chưa được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	33.600.000.000	22.556.462.491	6.479.785.837	62.636.248.328
Tăng trong năm trước	-	440.493.846	9.795.764.783	10.236.258.629
Lãi trong năm	-	-	9.795.764.783	9.795.764.783
Phân phối lợi nhuận	-	440.493.846	-	440.493.846
Giảm trong năm trước	-	-	6.401.526.433	6.401.526.433
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.401.526.433	6.401.526.433
Số đầu năm nay	33.600.000.000	22.996.956.337	9.874.024.187	66.470.980.524
Tăng trong năm nay	-	1.481.103.628	7.465.609.995	8.946.713.623
Lãi trong năm	-	-	7.465.609.995	7.465.609.995
Phân phối lợi nhuận	-	1.481.103.628	-	1.481.103.628
Giảm trong năm nay	-	-	9.010.207.255	9.010.207.255
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.010.207.255	9.010.207.255
Số cuối năm nay	33.600.000.000	24.478.059.965	8.329.426.927	66.407.486.892

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
TCT CP Dệt may Hà Nội	25.396.000.000	25.396.000.000	25.396.000.000	25.396.000.000
Ông Nguyễn Song Hải	403.000.000	403.000.000	403.000.000	403.000.000
Ông Phan Xuân Hợi	177.724.500	177.724.500	123.994.500	123.994.500
Bà Nguyễn Thị Kim Lộc	57.855.000	57.855.000	57.855.000	57.855.000
Ông Nguyễn Trí Sơn	85.718.500	85.718.500	85.718.500	85.718.500
Ông Nguyễn Tô Cảnh	143.150.000	143.150.000	143.150.000	143.150.000
Ông Trần Quốc Tuấn	23.096.500	23.096.500	23.096.500	23.096.500
Các cổ đông khác	7.313.455.500	7.313.455.500	7.367.185.500	7.367.185.500
Cộng	33.600.000.000	33.600.000.000	33.600.000.000	33.600.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01 tháng 01	9.874.024.187	6.479.785.837
Tăng trong năm	7.465.609.995	9.795.764.783
Lợi nhuận trong năm	7.465.609.995	9.795.764.783
Giảm trong năm	9.010.207.255	6.401.526.433
Phân phối lợi nhuận năm trước	9.010.207.255	6.401.526.433
Chia cổ tức bằng tiền	6.048.000.000	5.040.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.481.103.628	440.493.846
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	987.402.418	600.673.426
Thường Ban điều hành	493.701.209	320.359.161
Tại ngày 31 tháng 12	8.329.426.927	9.874.024.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.360.000	3.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.360.000	3.360.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.360.000</i>	<i>3.360.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.360.000	3.360.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.360.000</i>	<i>3.360.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Đô la Mỹ (USD)	334.328,89	259.584,95
20. DOANH THU		
	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	875.479.541.181	868.055.645.384
Doanh thu bán thành phẩm	840.807.302.770	747.885.466.272
Doanh thu bán hàng hóa	31.270.156.746	116.347.371.239
Doanh thu khác	3.402.081.665	3.822.807.873
Các khoản giảm trừ doanh thu	54.963.191	94.508.878
Chiết khấu thương mại	54.963.191	94.508.878
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	875.424.577.990	867.961.136.506
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	59.210.085.504	149.538.156.080
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	38.112.628.026	54.829.225.217
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	19.031.002.077	72.877.644.453
Công ty CP May Halotexco	2.066.455.401	2.044.683.032
Công ty CP Thời trang Hanosimex	-	100.118.182
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	-	19.686.485.196
21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	788.047.999.428	694.623.086.263
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.596.280.398	107.629.477.933
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.307.802)	(65.787.530)
Cộng	811.630.972.024	802.186.776.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	3.765.947	286.014.052
Cổ tức được chia	565.000.000	520.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.854.091.645	581.398.312
Cộng	4.422.857.592	1.387.412.364

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	7.829.656.774	9.154.352.427
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.774.300.379	3.826.933.494
Chi phí tài chính khác	-	81.686
Cộng	10.603.957.153	12.981.367.607

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
24.1 Chi phí bán hàng	28.320.554.396	22.485.415.833
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	21.628.921.323	16.640.839.300
<i>Chi phí hoa hồng môi giới</i>	<i>4.292.495.344</i>	<i>2.647.213.369</i>
<i>Chi phí vận chuyển</i>	<i>17.336.425.979</i>	<i>13.993.625.931</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.691.633.073	5.844.576.533
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.923.987.276	19.722.782.131
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	10.699.173.295	11.873.506.684
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>8.531.936.954</i>	<i>8.638.042.764</i>
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>2.167.236.341</i>	<i>3.235.463.920</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.224.813.981	7.849.275.447

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Xử lý công nợ	326.903.858	694.621.888
Các khoản khác	4.825.579	56.035.275
Cộng	331.729.437	750.657.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(21.363.636)
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	58.151.762
Phạt chậm nộp bảo hiểm	1.764.725	67.049.697
Phạt thuế	10.559.314	263.804.400
Xử lý công nợ	348.314.633	-
Các khoản khác	-	10.972.104
Cộng	360.638.672	378.614.327

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	767.714.963.558	469.615.240.803
Chi phí nhân công	76.706.807.015	76.738.120.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.819.779.087	23.090.604.795
Chi phí khác	132.319.109.196	117.306.519.561
Cộng	998.560.658.856	686.750.485.518

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	9.339.055.498	12.344.249.469
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>593.172.015</i>	<i>390.854.097</i>
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền, phải thu	17.384.458	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm trước chuyển sang	159.160.019	-
Thù lao HDQT không trực tiếp điều hành	60.000.000	60.000.000
Chi phí không được trừ	356.627.538	330.854.097
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>565.000.000</i>	<i>757.503.360</i>
Cổ tức được chia	565.000.000	520.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền, phải thu	-	159.160.019
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm trước chuyển sang	-	78.343.341
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	9.367.227.513	11.977.600.206
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	1.873.445.503	2.395.520.041
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	152.964.645
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	1.873.445.503	2.548.484.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	7.465.609.995	9.795.764.783
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	1.481.103.627
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	7.465.609.995	8.314.661.156
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.360.000	3.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	2.222	2.475

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2016 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 79/NQ-ĐHĐCĐ-HTL ngày 21/4/2017.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho tài sản cố định tăng năm trước, số tiền 1.603.405.774 VND.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2017</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2017</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền	11.219.128.519	24.153.410.911
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-
Phải thu của khách hàng	59.019.026.730	64.578.530.455
Phải thu khác	597.423.936	638.311.341
Cộng	71.835.579.185	89.370.252.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi số 31/12/2017 VND	Giá trị ghi số 01/01/2017 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	15.285.578.020	38.624.448.145
Chi phí phải trả	3.487.227.024	2.464.918.045
Phải trả khác	889.053.710	969.196.241
Vay và nợ thuê tài chính	231.774.851.831	238.465.360.965
Cộng	251.436.710.585	280.523.923.396

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính	49.542.015.356	49.712.046.030
Tiền	7.579.106.568	5.896.486.409
Phải thu của khách hàng	41.962.908.788	43.815.559.621
Nợ tài chính	211.377.916.325	183.679.962.033
Phải trả người bán	3.444.928	675.920.000
Chi phí phải trả	641.668.953	157.113.887
Vay và nợ thuê tài chính	210.732.802.444	182.846.928.146
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	(161.835.900.969)	(133.967.916.003)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(161.835.900.969)	(133.967.916.003)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu của khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi, trái phiếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản công nợ. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc xác định có thể thu hồi dần được thì Công ty không trích lập dự phòng.

• **Rủi ro thanh khoản**

Mặc dù tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn nhưng Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2017		
Phải trả người bán	15.285.578.020	-
Chi phí phải trả	3.487.227.024	-
Phải trả khác	889.053.710	-
Vay và nợ thuê tài chính	177.853.601.938	53.921.249.893
Cộng	197.515.460.692	53.921.249.893
Tại 01/01/2017		
Phải trả người bán	38.624.448.145	-
Chi phí phải trả	2.464.918.045	-
Phải trả khác	969.196.241	-
Vay và nợ thuê tài chính	170.555.520.811	67.909.840.154
Cộng	212.614.083.242	67.909.840.154

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	Công ty mẹ		
Mua hàng		75.119.784.639	73.204.349.910
Thuế GTGT đầu vào		3.685.179.049	1.330.198.480
Trả tiền		49.847.039.032	71.623.383.976
Bù trừ phải thu và phải trả		29.201.512.756	1.634.022.466
Trả hộ tiền bảo hiểm sỡ		376.851.955	37.315.688
Bù trừ phải trả và phải thu tiền bảo hiểm sỡ		376.851.955	37.315.688
Bán hàng		38.112.628.026	54.829.225.217
Thuế GTGT đầu ra		2.925.952.805	1.163.261.956
Thu tiền		11.853.100.000	55.802.264.003
Phải thu tiền bảo hiểm xã hội của người lao động		16.031.925	6.756.750
Chia cổ tức		4.571.280.000	3.809.400.000
Cổ tức đã trả		4.571.280.000	3.809.400.000
Công ty CP Thời trang Hanosimex	Cùng công ty mẹ		
Bán hàng		-	100.118.182
Thuế GTGT đầu ra		-	10.011.818
Bù trừ phải thu và phải trả		1.206.772	110.130.000
Mua hàng		1.614.007.493	287.831.717
Thuế GTGT đầu vào		161.400.749	28.783.171
Trả tiền		1.651.863.776	314.446.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bù trừ phải thu tiền hoa hồng và phải trả tiền hàng		-	1.206.772
Công ty CP May Halotexco	Công ty liên kết		
Bán hàng		2.066.455.401	2.044.683.032
Thuế GTGT đầu ra		206.645.540	204.468.303
Thu tiền		1.892.610.211	2.629.370.781
Cổ tức được chia		275.000.000	220.000.000
Cổ tức đã nhận		275.000.000	220.000.000
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		19.031.000.000	72.877.644.453
Thuế GTGT đầu ra		1.295.792.545	1.878.027.633
Thu tiền		13.033.250.000	40.669.161.597
Mua hàng		45.262.305.405	78.755.716.097
Thuế GTGT đầu vào		1.736.903.010	2.246.888.743
Trả tiền		36.507.899.879	49.288.085.847
Bù trừ phải thu và phải trả		9.024.997.944	38.629.503.687
Tiền BHXH phải thu		56.062.202	49.200.450
Thu tiền BHXH		-	127.101.163
Cổ tức được chia		240.000.000	240.000.000
Bù trừ phải trả với phải thu cổ tức		480.000.000	-
Bù trừ phải trả với phải thu BHXH		76.562.389	-
Nhập bông trả vay		-	828.027.441
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Cùng công ty mẹ		
Mua hàng		-	201.324.684
Thuế GTGT đầu vào		-	20.132.469
Trả tiền		-	63.839.952
Bán hàng		-	19.686.485.196
Thuế GTGT đầu ra		-	1.968.648.520
Thu tiền		-	22.073.842.968
Bù trừ phải thu và phải trả		-	157.409.254
Cổ tức được chia		50.000.000	60.000.000
Cổ tức đã nhận		50.000.000	60.000.000
Cổ tức đã chia và đã trả			
Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch HĐQT	72.539.820	60.449.850
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	25.767.000	21.472.500
Ông Phan Xuân Hợi	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	31.990.410	18.599.175
Bà Nguyễn Thị Kim Lộc	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	10.413.900	8.678.250
Ông Nguyễn Trí Sơn	Phó Tổng Giám đốc	15.429.330	12.857.775
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	4.157.370	3.464.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc

Năm 2017	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	336.744.969	24.000.000	360.744.969
Ông Phan Xuân Hợi	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	214.890.165	36.000.000	250.890.165
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	213.814.573	-	213.814.573
Bà Nguyễn Thị Kim Lộc	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	234.068.295	12.000.000	246.068.295
Cộng		999.518.002	132.000.000	1.131.518.002
Năm 2016	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Quyền Tổng Giám đốc	391.571.381	-	391.571.381
Ông Phan Xuân Hợi	Thành viên HĐQT	254.802.669	36.000.000	290.802.669
Bà Nguyễn Thị Kim Lộc	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	334.861.740	36.000.000	370.861.740
Cộng		981.235.790	132.000.000	1.113.235.790

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm và bộ phận hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm: sản xuất và phân phối các sản phẩm về sợi và một số mặt hàng may mặc.
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê kho, nhà xưởng, dịch vụ bảo vệ, điện, nước, internet, bán hàng đại lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2017**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017**

	Đơn vị tính: VND		
	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận			-
Tài sản không phân bổ			331.530.028.692
Cộng			<u>331.530.028.692</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			265.122.541.800
Cộng			<u>265.122.541.800</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

	Đơn vị tính: VND		
	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	872.022.496.325	3.402.081.665	875.424.577.990
Giá vốn hàng bán	811.630.972.024	-	811.630.972.024
Chi phí không phân bổ			48.244.541.672
Doanh thu hoạt động tài chính			4.422.857.592
Chi phí tài chính			10.603.957.153
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			9.367.964.733
Lãi (lỗ) khác			(28.909.235)
Lợi nhuận trước thuế			9.339.055.498
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.873.445.503
Lợi nhuận sau thuế			<u>7.465.609.995</u>

*Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.***Năm 2016****Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016**

	Đơn vị tính: VND		
	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận			-
Tài sản không phân bổ			366.899.724.468
Cộng			<u>366.899.724.468</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			300.428.743.944
Cộng			<u>300.428.743.944</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	864.138.328.633	3.822.807.873	867.961.136.506
Giá vốn hàng bán	802.186.776.666	-	802.186.776.666
Chi phí không phân bổ			42.208.197.964
Doanh thu hoạt động tài chính			1.387.412.364
Chi phí tài chính			12.981.367.607
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			11.972.206.633
Lãi (lỗ) khác			372.042.836
Lợi nhuận trước thuế			12.344.249.469
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.548.484.686
Lợi nhuận sau thuế			9.795.764.783

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Tỉnh Nghệ An, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Nguyễn Đình Dũng

Trưởng phòng kế toán



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tô Cảnh